|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬTTHÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **KHOA KINH TẾ**  **-------------------------** | **ĐỀ THI CUỐI KỲ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020**  **Môn: Nguyên lý kế toán**  Mã môn học: **PRAC240407**  Đề số/Mã đề: 01 Đề thi có 02 trang.  Thời gian: 60 phút.  Sinh viên được sử dụng bảng hệ thống tài khoản và 03 tờ giấy A4 viết tay |
|  |  |

**CÂU 1** (2 **điểm):**

Doanh nghiệp ABC mới thành lập với số vốn ban đầu là 2.000.000.000 đồng, bao gồm 500.000.000 đồng tiền mặt, 300.000.000 đồng hàng hóa, số còn lại là tài sản cố định hữu hình. Hãy lập bảng cân đối kế toán tại thời điểm mới thành lập

**CÂU 2 (8 điểm):** Công ty TNHH Quang Minh kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 1/202X có tài liệu sau:

**Số dư đầu kỳ các tài khoản:**

* Tài khoản 152: 3.000 kg x 2.000 đ/kg
* Tài khoản 154: 1.500.000 đ
* Tài khoản 155: 1.200 sp x 32.000đ/sp

**Tình hình sản xuất trong kỳ:**

1. Nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu, giá mua chưa thuế GTGT là 1.500đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển lô nguyên liệu về kho thanh toán bằng chuyển khoản đã bao gồm 10% tiền thuế GTGT là 2.200.000đ.
2. Xuất nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm 7.000kg, sau đó xuất tiếp cho bộ phận bán hàng 1000kg.
3. Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 20.000.00đ, nhân viên phân xưởng 1.000.000đ, nhân viên bán hàng 1.000.000đ, nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.000.000đ
4. Trích các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ qui định hiện hành
5. Trích khấu hao tài sản cố định dùng để sản xuất sản phẩm 1.800.000, dùng cho phân xưởng sản xuất 200.000đ, bộ phận bán hàng 400.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 600.000đ.
6. Chi phí điện nước dùng cho phân xưởng sản xuất 1.000.000đ, bộ phận bán hàng 600.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 800.000đ, thuế GTGT 10%, đã thanh toán hết bằng tiền vay ngân hàng.
7. Trong tháng hoàn thành nhập kho 1.500 sản phẩm, biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 1.500.000, phế liệu thu hồi nhập kho trị giá 435.000đ
8. Xuất kho 2000 sản phẩm bán cho khách hàng Phương Linh, giá bán chưa thuế là 70.000đ/sp, thuế GTGT 10% , khách hàng thanh toán 50% bằng chuyển khoản, số còn lại chưa thanh toán.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (7 điểm)
2. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, biết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 20% (1 điểm)

*Ghi chú: Cán bộ coi thi không được giải thích đề thi.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra của học phần (về kiến thức)** | **Nội dung kiểm tra** |
| G1. Giải thích được khái niệm, bản chất, chức năng, đối tượng, yêu cầu, phương pháp và nguyên tắc kế toán | Câu 1,2 |
| G2. Sử dụng được các phương pháp kế toán (phương pháp tài khoản, phương pháp chứng từ, phương pháp ghi sổ kép, phương pháp tính giá các đối tượng kế toán, phương pháp báo cáo, phương pháp kiểm tra) | Câu 2 |
| G3. Trình bày được kết cấu tài khoản cũng như sử dụng phương pháp ghi sổ kép trong việc định khoản kế toán. | Câu 2 |
| **G3. Tính được giá của 1 số đối tượng kế toán cụ thể** | Câu 2 |
| G4.1 Kế toán một số quá trình hoạt động trong doanh nghiệp, bao gồm quá trình cung cấp, sản xuất, tiêu thụ, và kế toán xác định kết quả kinh doanh. | Câu 2  Ngày 16 tháng 07 năm 2020  **Thông qua bộ môn** |
| **G4.2 Lập và diễn dịch các báo cáo tài chính** ở mức độ cơ bản**.** | Câu 1 |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬTTHÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **KHOA KINH TẾ**  **-------------------------** | **ĐÁP ÁN CUỐI KỲ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020**  **Môn: Nguyên lý kế toán**  Mã môn học: **PRAC240407**  Đề số/Mã đề: 01 Đề thi có 02 trang.  Thời gian: 60 phút.  Sinh viên được sử dụng bảng hệ thống tài khoản và 03 tờ giấy A4 viết tay |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **ĐÁP ÁN** | **Điểm** |
| 1 | |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  | Bảng cân đối kế toán ngày 1/1/201X | | | |  | | |  |  | |  | |  | | | **Tài sản** | **Số tiền** | | **Nguồn vốn** | | **Số tiền** | | | Tiền mặt | 500.000.000 |  | |  | | | Hàng hóa | 300.000.000 | |  | |  | | | Tài sản cố định hữu hình | 1.200.000.000 | | Vốn đầu tư chủ sở hữu | | 2.000.000.000 | | |  |  | |  | |  | | | **Tổng tài sản** | **2.000.000.000** | | **Tổng nguồn vốn** | | **2.000.000.000** | | |  |  | |  | |  | | | 2,0 |
| 2 | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1 | Nợ 152 |  | | 17,000,000 | |  | Nợ 133 |  | | 1,700,000 | |  |  | Có 331 | | 16,500,000 | |  |  | Có 112 | | 2,200,000 | |  | Đơn giá nhập = | 1,700 | |  | | 2. | Nợ 621 |  | | 12.800.000 | |  | Nợ 641 |  | | 1.700.000 | |  |  | Có 152 | | 14.500.000 | |  |  |  | |  | | 3 | Nợ 622 |  | | 20,000,000 | |  | Nợ 627 |  | | 1,000,000 | |  | Nợ 641 |  | | 1,000,000 | |  | Nợ 642 |  | | 3,000,000 | |  |  | Có 334 | | 25,000,000 | | 4 | Nợ 622 |  | | 4,700,000 | |  | Nợ 627 |  | | 235.000 | |  | Nợ 641 |  | | 235.000 | |  | Nợ 642 |  | | 705,000 | |  | Nợ 334 |  | | 2,625,000 | |  |  | Có 338 | | 8,500,000 | | 5 | Nợ 627 |  | | 2,000,000 | |  | Nợ 641 |  | | 400,000 | |  | Nợ 642 |  | | 600,000 | |  |  | Có 214 | | 3,000,000 | | 6 | Nợ 627 |  | | 1,000,000 | |  | Nợ 641 |  | | 600,000 | |  | Nợ 642 |  | | 800,000 | |  | Nợ 133 |  | | 240,000 | |  |  | Có 341 | | 2,640,000 | | 7 | Tập hợp và kết chuyển chi phí sản xuất | | |  | |  | Nợ 154 | |  | 41.735.000 | |  |  | | Có 621 | 12.800.000 | |  |  | | Có 622 | 24,700,000 | |  |  | | Có 627 | 4,235,000 | | Tổng giá thành = | 1.500.000 + 41.735.000 – 435.000 – 1.500.000 = | | 41.300.000 |  | | Nhập kho | Nợ 155 | |  | 41.300.000 | |  |  | | Có 154 | 41.300.000 | | Phế liệu | Nợ 152PL | |  | 435.000 | |  |  | | Có 154 | 435.000 | |  | Giá thành đơn vị = | | 27.533 |  | | 8 | Nợ 131 | |  | 77.000.000 | |  | Nợ 112 | |  | 77.000.000 | | Doanh thu |  | | Có 511 | 140.000.000 | |  |  | | Có 3331 | 14.000.000 | | Giá vốn | Nợ 632 | |  | 60.426.400 | |  |  | | Có 155 | 60.426.400 | | Kết chuyển doanh thu, thu nhập | |  | |  | | 9 | Nợ 511 |  | | 140.000.000 | |  |  | Có 911 | | 140.000.000 | | Kết chuyển chi phí | Nợ 911 |  | | 69.466.400 | |  |  | Có 632 | | 60.426.400 | |  |  | Có 641 | | 3.935,000 | |  |  | Có 642 | | 5.105.000 | |  | Lợi nhuận = | 70.533.600 | |  | |  | Thuế TNDN = | 14.106.720 | |  | | Tính thuế TNDN | Nợ 8211 |  | | 14.106.720 | |  |  | Có 3334 | | 14.106.720 | | Kết chuyển thuế | Nợ 911 |  | | 70.533.600 | |  |  | Có 8211 | | 14.106.720 | | Kết chuyển lợi nhuận |  | Có 421 | | 56.426.880 | |  |  |  | |  | | 1  1  1  1  0.5  1  1  0.5  1 |
|  | Tổng | 10 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra của học phần (về kiến thức)** | **Nội dung kiểm tra** |
| G1. Giải thích được khái niệm, bản chất, chức năng, đối tượng, yêu cầu, phương pháp và nguyên tắc kế toán | Câu 1 |
| G2. Sử dụng được các phương pháp kế toán (phương pháp tài khoản, phương pháp chứng từ, phương pháp ghi sổ kép, phương pháp tính giá các đối tượng kế toán, phương pháp báo cáo, phương pháp kiểm tra) | Câu 1,2 |
| G3. Trình bày được kết cấu tài khoản cũng như sử dụng phương pháp ghi sổ kép trong việc định khoản kế toán. | Câu 1,2 |
| **G3. Tính được giá của 1 số đối tượng kế toán cụ thể** | Câu 2 |
| G4.1 Kế toán một số quá trình hoạt động trong doanh nghiệp, bao gồm quá trình cung cấp, sản xuất, tiêu thụ, và kế toán xác định kết quả kinh doanh. | Câu 2  Ngày 20 tháng 7 năm 2020  **Thông qua bộ môn** |
| **G4.2 Lập và diễn dịch các báo cáo tài chính** ở mức độ cơ bản**.** | Câu 1 |